

Số: 2790 /QĐ-UBND

Vĩnh Thuận, ngày 16 tháng 6 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc công khai dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023
của UBND huyện Vĩnh Thuận**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN VĨNH THUẬN

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 06 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 06 năm 2015;

Căn cứ Nghị định 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách nhà nước đối với các cấp;

Căn cứ Quyết định số 3186/QĐ-UBND ngày 20/12/2022 của Ủy ban nhân dân tỉnh Kiên Giang về việc giao dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023 đối với các huyện, thành phố;

Căn cứ Nghị quyết số 44/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của Hội đồng nhân dân huyện Vĩnh Thuận về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách Nhà nước năm 2023;

Xét Tờ trình số 106/TTr-TCKH, ngày 14/6/2023 của Phòng Tài chính - KH huyện Vĩnh Thuận về việc công khai dự toán số liệu thu, chi ngân sách năm 2023 trên địa bàn huyện Vĩnh Thuận.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu chi ngân sách nhà nước năm 2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận (Theo mẫu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND và UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng đơn vị cùng các ngành có liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- Lưu: VT, TCKH.

**KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Huỳnh Ngọc Nguyễn



Phụ lục I

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

SỐ TT	CHỈ TIÊU	Dự toán năm 2022			Dự toán năm 2023
		Tính giao	HĐND huyện giao	Ước Thực hiện năm 2022	
A	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN	54.000	54.000	48.800	40.500
1	Thu nội địa	54.000	54.000	48.800	40.500
2	Thu hoạt động xuất khẩu, nhập				
B	TỔNG THU NS ĐỊA PHƯƠNG	428.160	428.160	607.196	439.882
I	NGUỒN THU NS HUYỆN, XÃ	428.160	428.160	607.196	439.882
1	Thu NS được hưởng theo phân cấp	44.600	44.600	40.830	31.500
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	383.560	383.560	566.366	408.382
	- Bổ sung cân đối	321.421	321.421	321.421	346.882
	- Bổ sung có mục tiêu	62.139	62.139	244.945	61.500
C	TỔNG CHI NS ĐỊA PHƯƠNG	428.160	428.160	607.196	439.882
1	Các khoản chi cân đối NS địa phương	375.766	375.766	546.696	385.314
	- Chi đầu tư phát triển	600	600	75.947	1.200
	- Chi thường xuyên	367.810	367.810	408.899	376.582
	- Dự phòng ngân sách	7.356	7.356	7.350	7.532
	- Chi thực hiện chương trình mục tiêu			54.500	
2	Chi ngân sách xã	52.394	52.394	60.500	54.568
D	BỘI CHI/BỘI THU NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (B-C)	-	-	-	-

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	DT năm 2022		Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023							SS UTH năm 2022 so DT HĐND năm 2022		SS dự toán HĐND năm 2022			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm							Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Dự toán HĐND 2022	
							NS TW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS địa phương hưởng	Trong đó:							
										NS huyện	NS xã						
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=5-4	14=5/4	15=7-4	16=7/4	17=7/6	18=7/5
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN (I+II+III)	54.000	54.000	48.800	40.500	40.500	2.200	6.800	31.500	26.360	5.140	(5.200)	1,25	(13.500)	0,75	1,00	0,83
I	THU NỘI ĐỊA	54.000	54.000	48.800	40.500	40.500	2.200	6.800	31.500	26.360	5.140	(5.200)	0,90	(13.500)	0,75	1,00	0,83
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do Trung ương quản lý	-				-			-			-	0,90	-			
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	1.100	1.100	300	300	300	-	300	-			(800)		(800)	0,27	1,00	
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	-	-	-	-	-			-			-		-			
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	33.800	33.800	22.700	18.450	18.450			18.450	16.515	1.935	(11.100)		(15.350)	0,55	1,00	0,81
5	Lệ phí trước bạ	8.200	8.200	8.800	9.350	9.350			9.350	7.480	1.870	600		1.150	1,14	1,00	1,06
6	Thuế sử dụng đất nông nghiệp					-			-			-		-			
7	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp					-			-			-		-			
8	Thuế thu nhập cá nhân	5.800	5.800	7.700	5.600	5.600		5.600	-	-	-	1.900		(200)	0,97	1,00	0,73
9	Thuế bảo vệ môi trường					-			-			-	1,33	-			
10	Phí, lệ phí	1.450	1.450	1.600	1.700	1.700	800	-	900	365	535	150		250	1,17	1,00	1,06
11	Tiền sử dụng đất	1.000	1.000	2.500	2.000	2.000		800	1.200	1.200		1.500		1.000	2,00	1,00	0,80
12	Thu tiền thuê đất, mặt nước	100	100	2.200	100	100		100	-			2.100	22,00	-	1,00	1,00	0,05
13	Thu từ bán tài sản nhà nước					-			-			-		-			
14	Thu từ TS được xác lập quyền SHNN					-			-			-		-			



STT	Nội dung	DT năm 2022		Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023							SS U' TH năm 2022 so DT HĐND năm 2022		SS dự toán HĐND năm 2022			
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Bao gồm					Tuyệt đối	Tỷ lệ %	Dự toán HĐND 2022		Tỉnh giao năm 2022 %	Ước thực hiện 2022 %
							NS TW hưởng	NS tỉnh hưởng	NS địa phương hưởng	Trong đó:				Tuyệt đối	Tỷ lệ %		
										NS huyện	NS xã						
1	2	3	4	5	6	7=8+9+10	8	9	10=11+12	11	12	13=5-4	14=5/4	15=7-4	16=7/4	17=7/6	18=7/5
15	Thu tiền cho thuê, bán nhà ở thuộc SHNN					-			-			-		-			
16	Thu khác ngân sách	2.550	2.550	3.000	3.000	3.000	1.400		1.600	800	800	450		450	1,18	1,00	1,00
17	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản					-			-			-		-			
18	Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản					-			-			-		-			
II	THU TỪ HĐ XUẤT, NHẬP KHẨU								-								



Phụ lục III
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023				SS DT HĐND giao 2023			ƯTH năm 2022 so HĐND giao năm 2022	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2022		Tỉnh giao 2023		
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối		Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG (A+B)	428.160	428.160	607.196	439.882	439.882	385.314	54.568	11.722	102,74	100,00	179.036	141,82
A	CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	376.793	428.160	546.696	385.314	385.314	385.314		(42.846)	89,99	100,00	118.536	127,68
I	Chi cân đối ngân sách huyện	376.793	428.160	492.196	385.314	300.421	300.421		(127.739)	70,17	77,97	64.036	114,96
1	Chi đầu tư phát triển	600	600	75.947	1.200	1.200	1.200	-	600	200,00	100,00	75.347	12.658
2	Chi thường xuyên	367.810	419.177	408.899	376.582	342.358	291.865	50.493	(76.819)	81,67	90,91	(10.278)	97,55
a	Chi giáo dục - đào tạo	174.126	174.126	173.000	175.170	175.170	175.170		1.044	100,60	100,00	(1.126)	99,35
b	Chi khen thưởng		1.208										
c	Chi quốc phòng - an ninh	3.330	2.630	6.800	3.097	3.080	3.080		450	117,11	99,45	4.170	258,56
d	Chi sự nghiệp y tế, dân số	34.747	30.747	35.500	32.173	32.173	32.173		1.426	104,64	100,00	4.753	115,46
e	Chi sự nghiệp văn hóa TT và truyền thanh	4.103	2.743	2.800	3.063	2.813	2.813		70	102,55	91,84	57	102,08
f	Chi sự nghiệp thể dục thể thao	362	362	900	364	362	362		-	100,00	99,45	538	248,62
g	Chi sự nghiệp BV môi trường	4.400	4.400	3.000	4.400	4.400	4.400		-	100,00	100,00	(1.400)	68,18
h	Chi hoạt động kinh tế	88.050	83.290	82.200	97.150	8.000	8.000		(75.290)	9,60	8,23	(1.090)	98,69
i	Chi quản lý NN, Đảng, ĐT	30.300	82.260	70.500	30.712	86.572	39.361	47.211	4.312	105,24	281,88	(11.760)	85,70
k	Chi bảo đảm xã hội	24.208	25.077	32.099	26.232	25.505	22.223	3.282	428	101,71	97,23	7.022	128,00
l	Chi khác	3.642	2.642	2.100	3.679	3.679	3.679		1.037	139,25	100,00	(542)	79,49
m	Chi sự nghiệp khác	542	633		542	604	604		(29)	95,42	111,44		
n	Hỗ trợ khối nội chính		90										
u	Thu hồi tạm ứng		7.860										
g	Huyện quản (SNVH)		1.109										



STT	Nội dung	Dự toán năm 2022		Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023				SS DT HĐND giao 2023			U' TH năm 2022 so HĐND giao năm 2022	
		UBND tỉnh giao	HĐND huyện giao		Tỉnh giao	HĐND huyện giao	Trong đó		DT HĐND giao 2022		Tỉnh giao 2023	Tuyệt đối	Tương đối
							Cấp huyện	Cấp xã	Tuyệt đối	Tương đối			
1	2	3	4	5	6	7=8+9	8	9	10=7-4	11=7/4	12=7/6	13=5-4	14=5/4
3	Chi trả nợ lãi do chính quyền địa phương vay		-			-			-				
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính		-			-			-				
5	Dự phòng ngân sách	8.383	8.383	7.350	7.532	8.426	7.356	1.070	43	100,51	111,87	(1.033)	87,68
6	Chi tạo nguồn cải cách tiền lương		-			-			-				
II	Chi từ nguồn BS có mục tiêu			54.500		87.898	84.893	3.005	87.898			54.500	
1	Chi thực hiện các chương trình MTQG		-			-			-				
2	Chi đầu tư thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ khác					48.520	81.581	-	48.520			-	
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách					18.846	3.312	-	18.846			-	
B	CHI NGÂN SÁCH XÃ	51.367	52.394	60.500	54.568	-			(52.394)	-	-	8.106	115,47
C	CÂN ĐỐI NS ĐỊA PHƯƠNG								-				
I	Tổng thu NSDP được sử dụng	428.160	428.160	-	439.882	439.882	385.314	54.568	11.722	102,74	100,00	(428.160)	-
1	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	44.600	44.600		31.500	31.500	26.360	5.140	(13.100)	70,63	100,00	(44.600)	-
2	Thu bổ sung từ NS cấp trên	383.560	383.560	-	408.382	408.382	358.954	49.428	24.822	106,47	100,00	(383.560)	-
2.1	Thu bổ sung cân đối	228.686	228.686		346.882	346.882	301.272	45.610	118.196	151,68	100,00	(228.686)	-
2.2	Thu bổ sung có mục tiêu	154.874	154.874		61.500	61.500	57.682	3.818	(93.374)	39,71	100,00	(154.874)	-
II	Tổng Chi NS địa phương	428.160	428.160	607.196	439.882	439.882	385.314	54.568	11.722	102,74	100,00	179.036	141,82



Phụ lục V
DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH XÃ NĂM 2023
 (Kèm theo Quyết định số 2190/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán năm 2023	SO SÁNH	
				Tuyệt đối	Tương đối
1	2	3	4	5=4-3	6=4/3
TỔNG CỘNG		48.800	40.500	(8.300)	82,99
A	THU TRÊN ĐỊA BÀN XÃ	42.300	29.770	(12.530)	70,38
1	Thị Trấn	11.500	11.465	(35)	99,70
2	Vĩnh Phong	24.700	10.000	(14.700)	40,49
3	Vĩnh Thuận	1.000	1.570	570	157,00
4	Vĩnh Bình Nam	1.000	1.655	655	165,50
5	Vĩnh Bình Bắc	2.100	1.840	(260)	87,62
6	Tân Thuận	700	1.145	445	163,57
7	Phong Đông	400	535	135	133,75
8	Bình Minh	900	1.560	660	173,33
B	CHI CỤC THUẾ	6.500	10.730	4.230	165,08



Phụ lục VI
DỰ TOÁN THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG XÃ NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu nội địa	Bao gồm												
				1. Thu từ khu vực DNNN do TW quản lý	2. Thu từ khu vực DNNN do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	5. Thuế Thu nhập cá nhân	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Tiền cho thuê mặt đất, mặt nước	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Lệ phí trước bạ	11. Phí, Lệ phí	12. Thu khác ngân sách	13. Thu cố định tại xã
TỔNG		40.500	40.500	-	300	-	18.450	5.600	2.000	-	100	-	9.350	1.700	3.000	-
A	U TRÊN ĐỊA BÀN	29.770	29.770	-	300	-	18.450	-	-	-	-	-	9.350	870	800	-
1	Thị Trấn	11.465	11.465	-	300		7.660						2.700	385	420	
2	Vĩnh Phong	10.000	10.000	-	-		8.740						1.100	90	70	
3	Vĩnh Thuận	1.570	1.570	-	-		350						1.100	80	40	
4	Vĩnh Bình Nam	1.655	1.655	-	-		430						1.100	75	50	
5	Vĩnh Bình Bắc	1.840	1.840	-	-		500						1.200	95	45	
6	Tân Thuận	1.145	1.145	-	-		200						800	40	105	
7	Phong Đông	535	535	-	-		120						350	30	35	
8	Bình Minh	1.560	1.560	-	-		450						1.000	75	35	
B	CHI CỤC THUẾ	10.730	10.730					5.600	2000		100			830	2.200	

Phụ lục IX
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPPT không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPPT	Chi thường xuyên
	TỔNG CỘNG	434.742	1.200	285.852	7.532	49.428	8.481	82.249	79.037	3.212
A	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	376.582	-	285.852	-	-	8.481	82.249	79.037	3.212
I	Đơn vị quản lý nhà nước, đoàn thể	43.299	-	42.745	-	-	554	-	-	-
1	VP HĐND và UBND	7.263		7.143			120			
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.187		1.160			27			
3	Phòng Tư pháp	461		450			11			
4	Phòng Tài chính - KH	1.282		1.251			31			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.039		1.013			26			
6	Phòng Giáo dục và ĐT	1.358		1.324			34			
7	Phòng Lao động TB&XH	22.836		22.720			116			
8	Phòng Văn hóa và TT	596		582			14			
9	Phòng Tài nguyên & MT	755		736			19			
10	Phòng Nội vụ	841		820			21			
11	Thanh tra	1.087		1.061			26			
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.055		1.032			23			
13	Huyện đoàn TNCS HCM	651		635			16			
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	833		812			21			
15	Hội Nông dân	910		890			20			
16	Hội Cựu chiến binh	541		528			13			



Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPT không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPT	Chi thường xuyên
17	Hội Chữ thập đỏ	320		312			8			
18	Hội Người cao tuổi	142		138			4			
19	Hội Khuyến học	142		138			4			
II	Ngân sách Đảng	13.181		12.946			235			
III	Đơn vị sự nghiệp và khác	235.209	-	230.161	-	-	5.048	-	-	-
1	30 trường	156.747		153.794			2.953			
2	Biên chế vắng mặt sự nghiệp giáo dục	3.964		3.920			44			
3	TT Bồi dưỡng Chính trị	1.453		1.360			93			
4	TT Giáo dục thường xuyên	1.413		1.386			27			
5	Trung tâm Y tế	28.369		28.075			294			
6	Trung tâm Văn hóa - TT, Truyền thanh	2.683		2.504			179			
7	BQL chợ thị trấn	-								
8	Nhà thiếu nhi	175		171			4			
9	Công an	706		635			71			
10	Huyện đội	2.374		2.267			107			
11	- Sự nghiệp y tế huyện quản	3.804		3.804						
12	- Sự nghiệp văn hóa huyện quản lý	110		110						
13	- Sự nghiệp thể thao huyện quản lý	362		326			36			
14	- Sự nghiệp môi trường huyện quản lý	4.400		3.960			440			
15	- Sự nghiệp kinh tế huyện quản lý	8.000		7.200			800			
16	- Chi đảm bảo xã hội huyện quản	340		340						
17	- Chi quản lý hành chính, Đảng, Đoàn thể UBND huyện quản lý	5.037		5.037						
18	- Kinh phí mua sắm, sửa chữa; Kinh phí gia hạn, mua sắm phần mềm ngành giáo dục	10.000		10.000						
19	- Kinh phí miễn giảm cấp bù chi phí học tập	1.247		1.247						



Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi ĐTPPT không kể CTMTQG	Chi thường xuyên không kể CTMTQG	Chi Dự phòng	Chi bổ sung NS xã	Chi tạo nguồn CCTL	Chi các chương trình MT, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi ĐTPPT	Chi thường xuyên
20	- Chi khác ngân sách	3.679		3.679						
21	- Trung tâm học tập cộng đồng	216		216						
22	- Kinh phí thực hiện chính sách giáo dục mầm	130		130						
V	Chi bổ sung mục tiêu các nhiệm vụ khác	84.893	-	-	-	-	2.644	82.249	79.037	3.212
1	Phân bổ cấp bù thủy lợi	23.100						23.100	23.100	
2	Hỗ trợ địa phương SX lúa ND 35/2015	23.500						23.500	23.500	
3	Chi sự nghiệp giao thông	5.543						5.543	5.543	
4	Ủy thác Ngân hàng CSXH huyện	1.000						1.000		1.000
5	Chi an toàn giao thông huyện, xã	1.000					100	900		900
6	Nâng cấp đô thị, cây xanh	11.500					1.150	10.350	10.350	
7	Kinh phí gia hạn, mua sắm các phần mềm	1.312						1.312		1.312
8	Kinh phí mua sắm sửa chữa tập trung	6.688					669	6.019	6.019	
9	Hỗ trợ duy tu, nâng cấp hệ thống chiếu sáng, camera an ninh, công vỉa hè, giao thông nội ô...	4.000						4.000	4.000	
10	Kinh phí thực hiện mục tiêu nhiệm vụ địa phương	7.250					725	6.525	6.525	
B	CHI DỰ PHÒNG NS	7.532			7.532					
C	CHI TẠO NGUỒN CCTL	-								
D	CHI BỔ SUNG CHO NS XÃ	49.428				49.428				
E	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.200	1.200							



Phụ lục X
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC
THEO LĨNH VỰC NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định số 2790/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Triệu đồng

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khác	Chi thường xuyên khác
A	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	291.689	175.170	-	2.374	706	32.173	1.704	1.109	362	4.400	8.000	39.185	22.223	604	3.679
I	Đơn vị QLNN, đoàn thể	43.299	-	-	-	-	-	20	-	-	-	-	20.792	21.883	604	-
1	VP HĐND và UBND	7.263											7.263			
2	Phòng Nông nghiệp & PTNT	1.187											1.187			
3	Phòng Tư pháp	461											461			
4	Phòng Tài chính - KH	1.282											1.282			
5	Phòng Kinh tế và Hạ tầng	1.039											1.039			
6	Phòng Giáo dục và ĐT	1.358											1.358			
7	Phòng Lao động TB&XH	22.836											953	21.883		
8	Phòng Văn hóa và TT	596						20					576			
9	Phòng Tài nguyên & MT	755											755			
10	Phòng Nội vụ	841											841			
11	Thanh tra	1.087											1.087			
12	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc	1.055											1.055			
13	Huyện đoàn TNCS HCM	651											651			
14	Hội Liên hiệp phụ nữ	833											833			
15	Hội Nông dân	910											910			
16	Hội Cựu chiến binh	541											541			

Số TT	Nội dung	Tổng số	Chi giáo dục, đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Chi hoạt động của các cơ quan quản lý	Chi đảm bảo xã hội	Chi sự nghiệp khác	Chi thường xuyên khác
17	Hội Chữ thập đỏ	320													320	
18	Hội Người cao tuổi	142													142	
19	Hội Khuyến học	142													142	
II	Ngân sách Đảng	13.181											13.181			
III	Đơn vị sự nghiệp và nhiệm vụ chi khác	235.209	175.170	-	2.374	706	32.173	1.684	1.109	362	4.400	8.000	5.212	340		3.679
1	30 trường	156.747	156.747													
2	Biên chế vắng mặt sự nghiệp giáo dục	3.964	3.964													
3	TT Bồi dưỡng Chính trị	1.453	1.453													
4	TT Giáo dục thường xuyên	1.413	1.413													
5	Trung tâm Y tế	28.369					28.369									
6	Trung tâm Văn hóa - TT, Truyền thanh	2.683						1.574	1.109							
7	Nhà thiếu nhi	175											175			
8	Công an	706				706										
9	Huyện đội	2.374			2.374											
10	- Sự nghiệp y tế huyện quản	3.804					3.804									
11	- Sự nghiệp văn hóa huyện quản lý	110						110								
12	- Sự nghiệp thể thao huyện quản lý	362								362						
13	- Sự nghiệp môi trường huyện quản lý	4.400									4.400					
14	- Sự nghiệp kinh tế huyện quản lý	8.000										8.000				

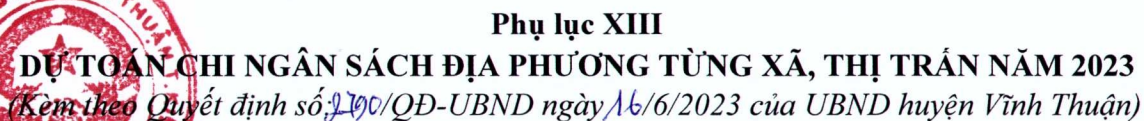


[illegible]

Phụ lục XII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG
VÀ BỔ SUNG CÂN ĐỐI TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2023
(Kèm theo Quyết định số 279/QĐ-UBND ngày 16/6/2023 của UBND huyện Vĩnh Thuận)

ĐVT: Nghìn đồng

Số TT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách địa phương được hưởng theo phân cấp	Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Thu phân chia		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung mục tiêu từ ngân sách cấp trên	Tổng chi cân đối NSDP
					Tổng số	Trong đó NSDP được hưởng			
1	2	3=(5+6)	4=5+7	5	6	7	8	9	10=4+8+9
	TỔNG	29.135.000	5.140.000	1.335.000	27.800.000	3.805.000	45.609.989	3.818.007	54.567.996
01	Xã Tân Thuận	1.135.000	315.000	135.000	1.000.000	180.000	6.575.703		6.890.703
02	Thị trấn Vĩnh Thuận	10.995.000	1.995.000	635.000	10.360.000	1.360.000	3.986.041		5.981.041
03	Xã Vĩnh Thuận	1.540.000	345.000	90.000	1.450.000	255.000	6.689.161		7.034.161
04	Xã Vĩnh Bình Nam	1.635.000	368.000	105.000	1.530.000	263.000	5.479.262		5.847.262
05	Xã Bình Minh	1.530.000	325.000	80.000	1.450.000	245.000	4.660.157		4.985.157
06	Xã Vĩnh Bình Bắc	1.810.000	400.000	110.000	1.700.000	290.000	6.692.664		7.092.664
07	Xã Vĩnh Phong	9.960.000	1.250.000	120.000	9.840.000	1.130.000	6.363.342		7.613.342
08	Xã Phong Đông	530.000	142.000	60.000	470.000	82.000,0	5.163.659		5.305.659
09	Dự phòng bổ sung NS xã							3.818.007	3.818.007

[illegible]